

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007
của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan
đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế; Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Căn cứ Quyết định số 149/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử; Quyết định số 103/2009/QĐ-TTg ngày 12 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 149/2005/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, ngành;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1) Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thống kê đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2) Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá, cơ quan hải quan, công chức hải quan và các tổ chức, cá nhân khác khi thực hiện các công việc có liên quan đến kiểm tra, xác định trị giá đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1) Hợp đồng mua bán hàng hoá: Là thoả thuận mua bán hàng hoá được xác lập bằng văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu. Theo đó: Người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng; hàng hoá được chuyển từ người bán sang người mua, qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam hoặc từ khu phi thuế quan vào thị trường nội địa hoặc từ thị trường nội địa vào khu phi thuế quan.

Người bán bao gồm người bán hàng hoá, người cung cấp dịch vụ.

2) Hoa hồng mua hàng: Là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình để mua hàng hoá nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3) Hoa hồng bán hàng: Là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để bán hàng hoá xuất khẩu cho người mua.

4) Phí môi giới: Là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hoá nhập khẩu.

5) Phí bán quyền: Là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, để được chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ.

5.1) Quyền sở hữu trí tuệ: Là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

5.1.1) Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

5.1.2) Quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

5.1.3) Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5.1.4) Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

Nội dung các quyền theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

5.2) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ: Là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

6) Phí giấy phép: Là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ để được thực hiện một số hoạt động nằm trong các quyền thuộc quyền sở hữu công nghiệp.

7) Hàng hóa có trị giá được coi là “xấp xỉ” với nhau: Nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

7.1) Bản chất của hàng hoá, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hoá;

7.2) Tính thời vụ của hàng hoá;

7.3) Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

8) Hàng hoá nhập khẩu giống hệt: Là những hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

8.1) Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá...;

8.2) Chất lượng sản phẩm;

8.3) Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;

8.4) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Những hàng hoá nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hoá nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá thì vẫn được coi là hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

9) Hàng hoá nhập khẩu tương tự: Là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

9.1) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

9.2) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

9.3) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

9.4) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;

9.5) Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá cho người bán.

10) Hàng hoá xuất khẩu giống hệt: Là những hàng hoá xuất khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

10.1) Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá...;

10.2) Chất lượng sản phẩm;

10.3) Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;

10.4) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

11) Hàng hoá xuất khẩu tương tự: Là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

11.1) Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

11.2) Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

11.3) Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

11.4) Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;

11.5) Được sản xuất tại Việt Nam, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền.

12) Hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại: Là những hàng hoá nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hoá do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra, bao gồm hàng hoá nhập khẩu giống hệt và hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Chủng loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hoá cùng chủng loại.

12.1) Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ "hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại" là hàng hoá nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

12.2) Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hoá nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hoá đang xác định trị giá tính thuế.

13) Cửa khẩu nhập đầu tiên: Là cảng đích ghi trên vận đơn. Đối với loại hình vận tải bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông thì cửa khẩu nhập đầu tiên là cảng đích ghi trên hợp đồng.

14) Phần mềm: Là các dữ liệu, chương trình hoặc hướng dẫn được thể hiện dưới dạng các lệnh, các mã, lược đồ hoặc bất kỳ dạng nào khác mà khi chuyển tải vào một thiết bị xử lý dữ liệu thì có khả năng làm thiết bị đó thực hiện được một công việc hoặc đạt được một kết quả cụ thể. Các sản phẩm âm thanh, phim hoặc hình ảnh không được coi là phần mềm theo quy định này.

15) Phương tiện trung gian: Được hiểu là đĩa mềm, đĩa CD, băng từ, thẻ từ hoặc bất kỳ vật thể nào lưu giữ được thông tin, được sử dụng như một phương tiện lưu giữ tạm thời hoặc để chuyển tải phần mềm. Để sử dụng, phần mềm sẽ phải được chuyển, cài đặt hoặc tích hợp vào thiết bị xử lý dữ liệu. Phương tiện trung gian ở đây không bao gồm các mạch tích hợp, vi mạch, bán dẫn và các thiết bị tương tự hoặc các bộ phận gắn vào các bảng mạch hoặc thiết bị đó.

16) Giá giả định: Là mức giá xác định khi chưa có hoạt động mua bán hàng hoá để nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

17) Giá áp đặt: Là mức giá xác định không tuân theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định trị giá hải quan

1) Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo các nguyên tắc hướng dẫn tại Chương II Thông tư này.

2) Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau:

2.1) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế, trị giá thống kê là trị giá tính thuế.

2.2) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo theo nguyên tắc sau:

2.2.1) Đối với hàng hoá nhập khẩu, là giá bán tại cửa khẩu nhập đầu tiên (giá CIF, giá DAF);

2.2.2) Đối với hàng hoá xuất khẩu, là giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF).

Điều 4. Thời điểm xác định trị giá hải quan và thời hạn nộp thuế

1) Thời điểm xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với trường hợp phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, thì thời điểm xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là ngày cơ quan hải

quan hoặc người khai hải quan xác định được trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2) Thời hạn nộp thuế:

2.1) Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự khai, tự tính trong trường hợp hàng hoá đã được thông quan là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan ký quyết định ấn định thuế;

2.2) Đối với trường hợp khác, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 42 của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Quyền của người khai hải quan

1) Được yêu cầu cơ quan hải quan:

1.1) Giữ bí mật các thông tin thương mại đã cung cấp cho cơ quan hải quan, bao gồm các loại thông tin về người mua, người bán, người uỷ thác, người mua hàng trong nước, giá xuất khẩu, giá nhập khẩu, giá bán lại hàng hoá trong nước, giá thành sản xuất hàng hoá nhập khẩu;

1.2) Hướng dẫn xác định, khai báo trị giá tính thuế theo trình tự, nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá;

1.3) Thông báo bằng văn bản về trị giá tính thuế, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định;

1.4) Tham vấn để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về trị giá khai báo;

1.5) Thông quan hàng hoá trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai; hoặc hàng hoá nhập khẩu phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, trên cơ sở đã thực hiện việc bảo đảm cho số thuế phải nộp.

2) Đề nghị bằng văn bản về việc thay đổi trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán.

3) Khiếu nại hoặc khởi kiện việc xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo và pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

4) Quyền khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Nghĩa vụ của người khai hải quan

1) Kê khai đầy đủ, chính xác các chi phí liên quan đến việc mua bán hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và tự xác định trị giá tính thuế của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

2) Nộp tờ khai trị giá tính thuế, các tài liệu, chứng từ hợp pháp, đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế cùng với tờ khai hải quan. Nộp, xuất trình các tài liệu làm căn cứ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

3) Tham gia giải trình và chịu sự kiểm tra của cơ quan hải quan về trị giá khai báo. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan trong việc làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về các nội dung khai báo liên quan đến trị giá tính thuế.

4) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai báo và kết quả tự xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thống kê hải quan.

5) Chịu trách nhiệm về việc giấy mời tham vấn (theo mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này) do cơ quan hải quan gửi đến theo đúng địa chỉ đã khai báo trên tờ khai hải quan hoặc địa chỉ đã đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không có người nhận.

6) Thực hiện việc bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan hải quan quy định tại Điều 25 Thông tư này nếu muốn thông quan hàng hóa.

7) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

1) Giữ bí mật các thông tin thương mại do người khai hải quan cung cấp có liên quan đến trị giá khai báo, bao gồm các loại thông tin về người mua, người bán, người uỷ thác, người mua hàng trong nước, giá xuất khẩu, giá nhập khẩu, giá bán lại hàng hoá trong nước, giá thành sản xuất hàng hoá nhập khẩu, trừ các trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

2) Giải thích, hướng dẫn cho người khai hải quan tuân thủ các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

3) Thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan biết:

3.1) Cơ sở, căn cứ nghi vấn trong trường hợp có nghi vấn mức giá khai báo đối với các mặt hàng thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục hoặc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Cục (theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này);

3.2) Mức bảo đảm trong trường hợp trì hoãn xác định trị giá tính thuế (theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

3.3) Trị giá tính thuế, cơ sở, phương pháp được sử dụng để xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định (theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này);

4) Tổ chức thực hiện tham vấn theo đúng trình tự, thủ tục hướng dẫn tại Điều 26 Thông tư này.

5) Công khai mẫu tờ khai trị giá tính thuế trên Trang thông tin điện tử của Hải quan Việt Nam và hướng dẫn người khai hải quan khai báo phù hợp với từng phương pháp xác định trị giá tính thuế.

6) Giải quyết khiếu nại của người khai hải quan về việc xác định trị giá tính thuế theo đúng quy định của pháp luật.

7) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 8. Quyền hạn của cơ quan hải quan

1) Kiểm tra nội dung khai báo, xác định trị giá tính thuế của người khai hải quan theo hướng dẫn tại Chương III Thông tư này.

2) Yêu cầu người khai hải quan nộp, xuất trình các tài liệu, chứng từ liên quan đến việc mua bán, thanh toán tiền hàng, chứng từ vận tải, bảo hiểm (nếu có) và hạch toán bán hàng sau nhập khẩu để giải trình, làm rõ những nghi vấn của cơ quan hải quan về trị giá khai báo.

3) Xác định trị giá tính thuế:

3.1) Đối với hàng hoá xuất khẩu: Cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

3.1.1) Người khai hải quan không xác định được trị giá hoặc xác định trị giá không đúng nguyên tắc, phương pháp quy định tại Mục I Chương II Thông tư này; không khai báo hoặc khai báo không đúng giá chính thức;

3.1.2) Hợp đồng mua bán hàng hoá không hợp pháp;

3.1.3) Nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hoá và các nội dung khai báo trên tờ khai hải quan có mâu thuẫn;

3.2) Đối với hàng hoá nhập khẩu: Cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau đây:

3.2.1) Người khai hải quan không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp xác định trị giá;

3.2.2) Không khai báo hoặc khai báo không đúng các khoản phải cộng quy định tại Thông tư này.

3.2.3) Các trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo quy định tại điểm 1.3.2.2 khoản 1 Điều 24 và điểm 4.4.1 khoản 4 Điều 26 Thông tư này.

3.2.4) Các trường hợp hàng hoá thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục hoặc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Cục, có nghi vấn về mức giá, đồng thời người khai hải quan đồng ý nộp thuế theo mức giá do cơ quan hải quan xác định theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2.5) Người khai hải quan không tuân thủ các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại ban hành kèm theo Thông tư này.

4) Quyền khác theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 9. Chứng từ, tài liệu phải nộp

Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, các loại chứng từ, tài liệu mà người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan theo quy định tại Thông tư này là bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp (trừ trường hợp có yêu cầu cụ thể là bản chính), mỗi loại chứng từ, tài liệu 01 bản. Trường hợp nghi vấn về các tài liệu, chứng từ liên quan, cơ quan hải quan phải đối chiếu với bản chính để đảm bảo tính chính xác.

CHƯƠNG II
XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
MỤC I
XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU

Điều 10. Nguyên tắc, phương pháp xác định

1) Nguyên tắc: Trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF) không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F) phù hợp với các chứng từ có liên quan.

2) Phương pháp xác định:

2.1) Giá bán thực tế tại cửa khẩu xuất là giá bán ghi trên hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các hình thức có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng, hoá đơn thương mại và các chứng từ có liên quan của lô hàng phù hợp với hàng hoá thực xuất khẩu.

2.2) Trường hợp hồ sơ không hợp pháp hoặc nội dung giữa các chứng từ có mâu thuẫn thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế căn cứ vào trình tự các nguồn thông tin quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư này và các chứng từ, tài liệu kèm theo, bao gồm:

2.2.1) Tờ khai hải quan của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự làm cơ sở xác định trị giá tính thuế; hoặc/và

2.2.2) Hoá đơn bán hàng của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng; hoặc/và

2.2.3) Các chứng từ dùng để quy đổi về giá FOB, giá DAF sử dụng để xác định trị giá tính thuế.

Điều 11) Trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan

1) Đối với hàng hoá xuất khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai do hợp đồng mua bán hàng hoá thoả thuận thời điểm chốt giá sau khi hàng hoá đã xuất khẩu, thì người khai hải quan khai báo giá tạm tính tại thời điểm đăng ký tờ khai; khai báo giá chính thức theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này và nộp thuế chênh lệch (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm chốt giá. Cơ quan hải quan kiểm tra khai báo của người khai hải quan, thời điểm chốt giá, điều kiện chấp nhận thời điểm chốt giá và thực hiện:

1.1) Xử lý tiền thuế chênh lệch theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa tại Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn đối với trường hợp số thuế tính theo giá chính thức thấp hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính;

1.2) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo giá chính thức không đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

1.3) Xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng giá chính thức.

2) Thời điểm chốt giá tối đa là 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu. Trường hợp thời điểm chốt giá vượt quá 90 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, giao Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố căn cứ hồ sơ, chứng từ, thực tế lô hàng xuất khẩu để kiểm tra, xem xét, quyết định việc chấp nhận thời điểm chốt giá ghi trên hợp đồng

3) Thời điểm chốt giá được chấp nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

3.1) Hợp đồng mua bán hàng hoá có thoả thuận về thời điểm chốt giá phù hợp với ngành hàng xuất khẩu;

3.2) Thời điểm chốt giá thực tế phù hợp với thời điểm chốt giá theo thoả thuận ghi trên hợp đồng;

3.3) Giá chính thức phù hợp với giá thực tế thanh toán của hàng hoá xuất khẩu theo chứng từ thanh toán.

Trường hợp không đủ điều kiện để được chấp nhận thời điểm chốt giá, đồng thời số thuế tính theo giá chính thức cao hơn số thuế đã nộp theo giá tạm tính thì người khai hải quan phải nộp phạt chậm nộp đối với số thuế chênh lệch.

MỤC II

XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

Điều 12. Nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế

1) Nguyên tắc: Trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

2) Phương pháp xác định: Giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại các Điều 13, 15, 16, 17, 18, 19 Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế (trừ các trường hợp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Điều 20 Thông tư này). Các phương pháp xác định trị giá tính thuế bao gồm:

2.1) Phương pháp trị giá giao dịch;

2.2) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt;

2.3) Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự;

2.4) Phương pháp trị giá khấu trừ;

2.5) Phương pháp trị giá tính toán;

2.6) Phương pháp suy luận.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phương pháp trị giá tính toán có thể thay đổi cho nhau.

Điều 13. Phương pháp trị giá giao dịch

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch.

Trị giá giao dịch là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định bằng tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu.

1) Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đầy đủ các điều kiện sau:

1.1) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

1.1.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá nhập khẩu phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan;

1.1.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá;

1.1.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

Những hạn chế này là một hoặc nhiều yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hoá nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hoá đó.

Ví dụ: Người bán ô tô yêu cầu người mua ô tô không được bán hoặc trưng bày ô tô nhập khẩu trước thời điểm giới thiệu mẫu ô tô này ra thị trường.

1.2) Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ:

- Người bán định giá bán hàng hoá nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hoá khác nữa.

- Giá cả của hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hoá khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện, nhưng người mua có tài liệu khách quan để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này; khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

1.3) Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, trừ khoản phải cộng quy định tại điểm 1.2.6 khoản 1 Điều 14 Thông tư này, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại.

1.4) Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

1.4.1) Trong trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về việc này.

1.4.2) Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp cơ quan hải quan có nghi vấn cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này cho người khai hải quan biết căn cứ nghi vấn ngay trong ngày đăng ký tờ khai hoặc ngày làm việc liền kề.

1.4.3) Cơ quan hải quan phải tạo điều kiện để người khai hải quan thực hiện quyền tham vấn, giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu nêu tại điểm 1.4.4 khoản này.

1.4.4) Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch nếu thoả mãn một trong hai điều kiện sau:

1.4.4.1) Mặc dù có mối quan hệ đặc biệt nhưng giao dịch mua bán đó được tiến hành như giao dịch mua bán với những người mua không có quan hệ đặc biệt:

- Ví dụ:

+ Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu được đàm phán và thống nhất trong hợp đồng thương mại theo cách thức phù hợp với thông lệ đàm phán, thoả thuận giá cả thông thường của ngành hàng đó hoặc theo cách mà người bán đưa ra giá mua bán hàng hoá cho những người mua không có quan hệ đặc biệt khác.

+ Giá mua bán hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả chi phí và lợi nhuận chung, tương ứng với chi phí và lợi nhuận chung của việc bán hàng hoá cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại.

Cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra cách thức mà người mua và người bán thiết lập mối quan hệ mua bán và cách thức đàm phán để đạt được mức giá khai báo, từ đó đưa ra kết luận là trị giá khai báo có bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ đặc biệt hay không.

1.4.4.2) Hoặc trị giá giao dịch đó xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu lô hàng đang chứng minh:

- Trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ quy định tại Điều 17 Thông tư này;

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết hay tương tự được xác định theo phương pháp trị giá tính toán quy định tại Điều 18 Thông tư này.

1.4.4.3) Những trị giá tính thuế quy định tại điểm 1.4.4.2 khoản này chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hoá nhập

khẩu giống hết, hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện mua bán với hàng hoá nhập khẩu đang chứng minh:

a) Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán: Việc điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

b) Điều chỉnh các khoản phải cộng, phải trừ theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này.

2) Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

2.1) Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại;

2.2) Các khoản điều chỉnh theo hướng dẫn tại Điều 14 Thông tư này;

2.3) Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm:

2.3.1) Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hoá.

2.3.2) Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cân trừ nợ.

3) Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá có chứa phần mềm nhập khẩu:

3.1) Trị giá tính thuế là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu là phương tiện trung gian, không bao gồm trị giá của phần mềm dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu mà nó chứa đựng, với điều kiện trên hoá đơn thương mại trị giá của phần mềm được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

3.2) Trị giá tính thuế là trị giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả trị giá phần mềm và chi phí để ghi hoặc cài đặt phần mềm vào hàng hoá nhập khẩu, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

3.2.1) Trên hoá đơn thương mại, trị giá của phần mềm không được tách riêng với trị giá của phương tiện trung gian;

3.2.2) Trị giá thực thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho phần mềm có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

3.2.3) Phần mềm được ghi, cài đặt hoặc tích hợp trong các hàng hoá nhập khẩu không phải là phương tiện trung gian.

4) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá theo phương pháp này bao gồm:

4.1) Chứng từ, tài liệu chứng minh mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch (nếu có);

4.2) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (nếu có);

4.3) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh cộng (nếu có khoản điều chỉnh cộng);

4.4) Chứng từ, tài liệu có liên quan đến các khoản điều chỉnh trừ (nếu có khoản điều chỉnh trừ);

4.5) Chứng từ, tài liệu khác có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch do người khai hải quan khai báo.

Điều 14. Các khoản điều chỉnh

1) Khoản điều chỉnh cộng:

1.1) Điều kiện để điều chỉnh cộng: Chỉ điều chỉnh cộng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

1.1.1) Do người mua thanh toán và chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

1.1.2) Phải liên quan đến hàng hoá nhập khẩu;

1.1.3) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan.

Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản điều chỉnh cộng nhưng không có các số liệu khách quan, định lượng được để xác định trị giá tính thuế thì không xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

1.2) Các khoản điều chỉnh cộng:

1.2.1) Chi phí hoa hồng bán hàng, phí môi giới. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

1.2.2) Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm: Giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hoá.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

1.2.3) Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm các khoản sau đây:

1.2.3.1) Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

1.2.3.2) Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

1.2.4) Khoản trợ giúp: Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam.

1.2.4.1) Các khoản trợ giúp bao gồm:

a) Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành, được đưa vào hàng hoá nhập khẩu.

b) Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

c) Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

d) Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

1.2.4.2) Xác định trị giá của khoản trợ giúp:

a) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó.

b) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất ra để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó.

c) Nếu hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ để hạch toán riêng cho hàng hoá, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hoá, dịch vụ trợ giúp được sản xuất ra.

d) Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn.

e) Khoản trợ giúp là hàng hoá đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là trị giá còn lại của hàng hoá đó.

g) Hàng hoá trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hoá nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp.

h) Khoản trợ giúp được người mua, bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế.

i) Trường hợp sau khi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu còn thu được nguyên, vật liệu thừa, phế liệu từ các hàng hoá trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ nguyên vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp, nếu có số liệu thể hiện trị giá của phế liệu hoặc nguyên, vật liệu thừa.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận chuyển, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

1.2.4.3) Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hoá nhập khẩu.

a) Nguyên tắc phân bổ trị giá khoản trợ giúp.

a.1) Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hoá nhập khẩu;

a.2) Việc phân bổ phải lập thành các chứng từ hợp pháp;

a.3) Việc phân bổ phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán của Việt Nam.

b) Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

Người khai hải quan tự phân bổ các khoản trợ giúp cho hàng hoá nhập khẩu theo một trong các phương pháp sau:

b.1) Phân bổ cho số hàng hoá nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên;

b.2) Phân bổ theo số lượng đơn vị hàng hóa đã được sản xuất tính đến thời điểm nhập khẩu chuyến hàng đầu tiên;

b.3) Phân bổ cho toàn bộ sản phẩm dự kiến được sản xuất ra theo thoả thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất);

b.4) Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần;

b.5) Ngoài các phương pháp trên, người mua có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ kê toán và phải được lập thành chứng từ.

1.2.5) Phí bản quyền, phí giấy phép:

1.2.5.1) Điều kiện để điều chỉnh cộng: Chỉ điều chỉnh cộng khi có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Phải được trả cho việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Một người nhập khẩu băng Betacam có chứa nội dung phim, theo thoả thuận giữa người nhập khẩu và người xuất khẩu thì người nhập khẩu trả tiền bản quyền để được phát sóng bộ phim đó theo thời gian và số lần nhất định. Trường hợp này, hàng hoá nhập khẩu là băng Betacam, tiền bản quyền lại trả để sử dụng nội dung phim chứa đựng trong băng, không trả tiền bản quyền cho băng nhập khẩu, do vậy không phải cộng khoản phí bản quyền này vào trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu là băng Betacam.

b) Do người mua phải trả trực tiếp hay gián tiếp, như một điều kiện cho giao dịch bán hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế, có nghĩa là người mua hàng trả phí bản quyền, phí giấy phép như một phần trong hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu.

c) Chưa được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

1.2.5.2) Không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

a) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền tái sản xuất hàng hoá nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.

b) Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu, nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện quy định tại tiết b điểm 1.2.5.1 khoản này của việc bán hàng hoá nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hoá nhập khẩu đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay

sẽ phải thanh toán thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

1.2.5.3) Căn cứ xác định: Chứng từ thanh toán phí bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp khác, thể hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản này.

1.2.5.4) Thời điểm xác định:

a) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai thì người khai hải quan tự khai báo khoản phí bản quyền, phí giấy phép tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định;

b) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép thì thủ tục khai báo, kiểm tra thực hiện như sau:

b.1) Đối với người khai hải quan:

b.1.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản phí bản quyền, phí giấy phép tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá;

b.1.2) Thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế đã trả theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời nộp đủ tiền thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực trả phí bản quyền, phí giấy phép phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng. Thời điểm tính thuế là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan.

b.2) Đối với cơ quan hải quan:

b.2.1) Kiểm tra các chứng từ có liên quan và nội dung khai báo của người khai hải quan được quy định nêu tại tiết b.1 điểm 1.2.5.4 khoản này.

b.2.2) Thực hiện xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế phải trả.

b.2.3) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo không đúng thời hạn quy định tại tiết b.1 điểm 1.2.5.4 khoản này đối với khoản phí bản quyền, phí giấy phép thực tế phải trả.

c) Trường hợp phí bản quyền, phí giấy phép được tính một phần vào hàng hoá nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hoá nhập khẩu, thì:

c.1) Cộng vào trị giá giao dịch nếu có số liệu khách quan, định lượng được để phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.

c.2) Không xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo, nếu không phân định, tách biệt được phần phí bản quyền, phí giấy phép liên quan đến hàng hóa nhập khẩu.

1.2.6) Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức. Thủ tục khai báo, kiểm tra được thực hiện như sau:

1.2.6.1) Trường hợp khoản tiền này xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai thì người khai hải quan tự khai báo khoản tiền này tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, tự xác định trị giá, tính và nộp thuế theo quy định;

1.2.6.2) Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng thì:

a) Đối với người khai hải quan:

a.1) Tại thời điểm đăng ký tờ khai, khai báo rõ lý do chưa khai báo được khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá;

a.2) Thực hiện khai báo, tính số thuế phải nộp đối với khoản phí thực tế đã trả theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời nộp đủ tiền thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực trả tiền phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc văn bản thỏa thuận riêng. Thời điểm tính thuế là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan.

b) Đối với cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra các chứng từ có liên quan và khai báo của người khai hải quan theo quy định nêu tại điểm a khoản này;

b.2) Thực hiện xác định trị giá tính thuế, ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan không khai báo hoặc khai báo không đúng khoản phí thực tế phải trả;

b.3) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp người khai hải quan khai báo không đúng thời hạn quy định tại điểm a khoản này đối với khoản tiền thực tế phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu.

1.2.7) Chi phí vận tải và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận tải hàng hoá nhập khẩu cho đến khi hàng hóa đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên:

1.2.7.1) Các chi phí nêu tại điểm này bao gồm: Chi phí bốc, dỡ, xếp và vận chuyển hàng hoá, phụ phí tàu giã, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần.

1.2.7.2) Các chi phí nêu tại điểm này không bao gồm:

a) Chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải xuống cửa khẩu nhập đầu tiên nếu khoản chi phí này được tách riêng khỏi chi phí vận tải quốc tế (F). Trường hợp khoản chi phí này đã bao gồm trong chi phí vận tải quốc tế hoặc đã

bao gồm trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán thì không được tách (trừ) ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu.

b) Các chi phí khác phát sinh sau khi hàng hoá nhập khẩu được bốc, dỡ, xếp xuống cửa khẩu nhập đầu tiên.

1.2.7.3) Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận tải, các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá.

1.2.7.4) Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng hợp đồng vận tải hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận tải của người vận tải hàng hoá;

b) Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá;

c) Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

1.2.7.5) Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận tải nhưng người mua không có hợp đồng vận tải, các chứng từ tài liệu liên quan đến vận tải hàng hoá, hoặc có nhưng không hợp pháp, thì không được áp dụng phương pháp trị giá giao dịch.

1.2.8) Chi phí bảo hiểm hàng hoá nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

1.2.8.1) Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

1.2.8.2) Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

1.2.9) Các chi phí nêu tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản này nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

2) Khoản điều chỉnh trừ:

2.1) Điều kiện để điều chỉnh trừ: Chỉ được điều chỉnh trừ khi có đầy đủ các điều kiện sau:

2.1.1) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá;

2.1.2) Đã được tính trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán;

2.1.3) Phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam.

2.2) Các khoản điều chỉnh trừ:

2.2.1) Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

2.2.2) Chi phí vận tải, bảo hiểm phát sinh sau khi hàng hoá đã được vận chuyển đến cửa khẩu nhập đầu tiên. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng

hoá thì phải phân bổ các chi phí theo nguyên tắc nêu tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản 1 Điều này.

2.2.3) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hoá khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hoá thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

2.2.4) Khoản giảm giá:

2.2.4.1) Điều kiện để trừ khoản giảm giá: Chỉ được điều chỉnh trừ khi có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khoản giảm giá thuộc một trong các loại giảm giá sau đây:

a.1) Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá;

a.2) Giảm giá theo số lượng hàng hoá mua bán;

a.3) Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán.

b) Khoản giảm được lập thành văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận tải ở nước xuất khẩu hàng hoá;

c) Có số liệu khách quan, định lượng được phù hợp với các chứng từ hợp pháp để tách khoản giảm giá này ra khỏi trị giá giao dịch. Các chứng từ này được nộp cùng với tờ khai hải quan;

d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng bằng phương thức L/C hoặc TTR cho toàn bộ hàng hoá nhập khẩu thuộc hợp đồng mua bán.

e) Trị giá khai báo và thực tế về số lượng hàng hoá nhập khẩu; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán phải phù hợp với Bảng công bố giảm giá của người bán.

2.2.4.2) Thủ tục khai báo, kiểm tra khoản giảm giá:

a) Đối với người khai hải quan:

a.1) Khai báo khoản giảm giá tại tiêu thức tương ứng trên tờ khai trị giá, nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ khoản giảm giá trên tờ khai trị giá;

a.2) Tính, nộp thuế theo giá chưa được trừ khoản giảm giá;

a.3) Nộp hồ sơ đề nghị xem xét được trừ khoản giảm giá khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng: bao gồm các chứng từ sau:

a.3.1) Văn bản đề nghị được trừ khoản giảm giá sau khi hoàn thành việc nhập khẩu và thanh toán cho toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng (bản chính);

a.3.2) Bảng kê theo dõi thực tế việc nhập khẩu hàng hoá thuộc hợp đồng theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính) đối với trường hợp hàng hoá trong cùng một hợp đồng được nhập khẩu theo nhiều chuyến (nhiều tờ khai) khác nhau;

a.3.3) Bảng công bố giảm giá của người bán theo số lượng hàng hoá mua bán; hoặc cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hoá; hoặc hình thức và thời gian thanh toán;

a.3.4) Tất cả các tờ khai hải quan của hàng hoá nhập khẩu thuộc hợp đồng và bộ hồ sơ hải quan kèm theo;

a.3.5) Chứng từ thanh toán của toàn bộ hàng hoá thuộc hợp đồng.

b) Đối với cơ quan hải quan:

Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi người khai hải quan nộp hồ sơ đề nghị xem xét khấu trừ khoản giảm giá có trách nhiệm:

b.1) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ và các tài liệu có liên quan kèm theo văn bản đề nghị của người khai hải quan;

b.2) Kiểm tra, đối chiếu trị giá khai báo và thực tế về số lượng; cấp độ thương mại; hình thức và thời gian thanh toán với Bảng công bố giảm giá của người bán;

b.3) Xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm 2.2.4.1 khoản này với trị giá của khoản giảm giá không vượt quá 5% tổng trị giá lô hàng. Trường hợp khoản giảm giá trên 5% tổng trị giá lô hàng thì đề xuất, báo cáo và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan xin ý kiến chỉ đạo trước khi quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trừ khoản giảm giá;

b.4) Xử lý tiền thuế chênh lệch do khoản giảm giá được trừ thực hiện theo quy định về xử lý tiền thuế nộp thừa tại Luật Quản lý thuế.

2.2.5) Các chi phí do người mua chịu liên quan đến tiếp thị hàng hoá nhập khẩu, bao gồm:

2.2.5.1) Chi phí nghiên cứu, điều tra thị trường về sản phẩm sắp nhập khẩu;

2.2.5.2) Chi phí quảng cáo nhãn hiệu, thương hiệu hàng nhập khẩu;

2.2.5.3) Chi phí liên quan đến việc trưng bày, giới thiệu sản phẩm mới nhập khẩu;

2.2.5.4) Chi phí tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về sản phẩm mới;

2.2.5.5) Chi phí kiểm tra số lượng, chất lượng hàng trước khi nhập khẩu. Trường hợp các chi phí này là thoả thuận giữa người mua, người bán và là một phần trong giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán do người mua trả cho người bán thì sẽ không được trừ ra khỏi trị giá giao dịch;

2.2.5.6) Chi phí mở L/C để thanh toán cho lô hàng nhập khẩu, nếu chi phí này do người mua trả cho ngân hàng đại diện cho người mua thực hiện việc thanh toán tiền hàng.

2.2.6) Khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất theo thoả thuận tài chính của người mua và có liên quan đến việc mua hàng hóa nhập khẩu. Chỉ được điều chỉnh trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch khi có đầy đủ các điều kiện sau:

2.2.6.1) Thoả thuận tài chính được lập thành văn bản;

2.2.6.2) Người khai hải quan chứng minh được rằng tại thời điểm thoả thuận tài chính được thực hiện, mức lãi suất khai báo không lớn hơn mức lãi suất tín dụng thông thường tại nước xuất khẩu, nhưng không vượt quá mức lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố;

2.2.6.3) Có số liệu khách quan, định lượng được để khấu trừ khoản tiền lãi ra khỏi trị giá giao dịch.

Điều 15. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch hướng dẫn tại Điều 13 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt được thực hiện như hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư này, trong đó cụm từ “hàng hoá nhập khẩu tương tự” được thay thế bằng cụm từ “hàng hoá nhập khẩu giống hệt”.

Điều 16. Phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự:

Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

2.1) Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

2.2) Điều kiện mua bán:

2.2.1) Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

2.2.1.1) Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.2) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.3) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 và 2.2.1.2 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế;

2.2.1.4) Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1, 2.2.1.2, 2.2.1.3 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương

mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.2) Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá.

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.3) Khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

2.4) Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại Điều 15 hoặc Điều 16 Thông tư này mà phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

3.1) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hoá nhập khẩu tương tự;

3.2) Hợp đồng vận tải của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.3) Hợp đồng bảo hiểm của hàng hoá nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);

3.4) Bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);

3.5) Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

Điều 17. Phương pháp trị giá khấu trừ

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, Điều 15, Điều 16 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu, hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

Không áp dụng phương pháp này nếu hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chưa được bán trên thị trường nội địa Việt Nam hoặc việc bán hàng chưa được hạch toán trên chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán Việt Nam;

- Có liên quan đến khoản trợ giúp do bất kỳ người nào cung cấp, nêu tại điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2) Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

2.1) Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

2.2) Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế; người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào ngày 1/1/2005. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hết với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2005	100 chiếc
	30 chiếc	15/1/2005	
	20 chiếc	3/3/2005	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/1/2005	450 chiếc
	250 chiếc	12/2/2005	
	Tổng cộng:		550 chiếc

Trong ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

- Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc).
- Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

3) Nguyên tắc khấu trừ:

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam.

Các khoản được khấu trừ phải là những khoản được phép hạch toán vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp theo pháp luật về kế toán Việt Nam.

4) Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau:

4.1) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá sau khi nhập khẩu, cụ thể:

4.1.1) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải hàng hoá phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

4.1.2) Chi phí vận tải, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận tải từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

4.2) Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

4.3) Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu tại Việt Nam.

4.3.1) Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu tại điểm 4.1 và 4.2 khoản này thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

4.3.2) Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ. Việc xác định và phân bổ chi phí chung và lợi nhuận cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, như: Chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng...

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

5) Đối với hàng hoá được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu:

5.1) Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hoá, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí đã nêu tại khoản 4 Điều này. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

5.2) Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu vẫn giữ nguyên được đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

5.3) Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

6) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

6.1) Hoá đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng;

6.2) Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả;

6.3) Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các chứng từ, sổ sách kế toán phản ánh các khoản chi phí nêu tại khoản 4 Điều này;

6.4) Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ;

6.5) Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế.

Điều 18. Phương pháp trị giá tính toán

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17 Thông tư này thì trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định theo phương pháp trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hoá nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

1.1) Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu. Chi phí này bao hàm cả các khoản chi phí sau:

1.1.1) Chi phí quy định tại điểm 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3 khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

1.1.2) Trị giá của các khoản trợ giúp theo hướng dẫn tại điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

1.1.3) Chi tính vào trị giá tính thuế trị giá của các sản phẩm trợ giúp quy định tại tiết d điểm 1.2.4.1 khoản 1 Điều 14 được thực hiện ở Việt Nam nếu người sản xuất chịu chi phí cho các sản phẩm trợ giúp đó.

1.2) Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn nêu tại điểm 1.1 khoản này.

1.3) Các chi phí vận tải, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận tải hàng hoá nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm 1.2.7 và 1.2.8 khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

2) Căn cứ để xác định trị giá tính toán:

Là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất trừ khi các số liệu này không phù hợp các số liệu thu thập được tại Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

3) Chứng từ, tài liệu để xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này bao gồm:

3.1) Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm 1.1 và 1.2 khoản 1 Điều này, kèm theo bản sao có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, sổ liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;

3.2) Hoá đơn bán hàng của người sản xuất;

3.3) Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm 1.3 khoản 1 Điều này.

Điều 19. Phương pháp suy luận

1) Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17, 18 Thông tư này thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Điều 13, 15, 16, 17, 18 Thông tư này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều này.

2) Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

2.1) Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

2.2) Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.

2.3) Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác.

2.4) Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán.

2.5) Trị giá tính thuế tối thiểu.

2.6) Các loại giá áp đặt hoặc giá định.

2.7) Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

3) Một số ví dụ vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế:

3.1) Vận dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

3.2) Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

3.2.1) Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

3.2.2) Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

3.3) Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

3.4) Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo phương pháp trị giá khấu trừ hoặc phương pháp trị giá tính toán.

4) Ngoài các ví dụ nêu tại khoản 3 Điều này, việc vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế được thực hiện dựa vào cơ sở dữ liệu giá, các tài liệu khách quan hợp pháp, nhưng không được vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5) Chứng từ, tài liệu: Bao gồm đầy đủ các chứng từ, tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này.

Điều 20. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt

1) Đối với hàng hoá có thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

1.1) Hàng hoá đã sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá, tính theo thời gian sử

dụng tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng tại Việt Nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

Nếu mức giá khai báo tại thời điểm nhập khẩu của hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, hoặc được miễn thuế, xét miễn thuế thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, thì lấy mức giá trong cơ sở dữ liệu giá và tỷ lệ quy định trên đây để xác định trị giá tính thuế.

1.2) Hàng hóa chưa sử dụng tại Việt Nam: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

2) Đối với phế liệu thu được trong quá trình sản xuất hàng gia công cho phía nước ngoài mà bên thuê gia công bán lại cho phía Việt Nam, thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

2.1) Trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa thì trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

2.2) Trường hợp không có hợp đồng mua bán thì trị giá tính thuế được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3) Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam sau khi thuê phía nước ngoài gia công là tiền thuê gia công và trị giá của nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình gia công do phía nước ngoài cung cấp thể hiện trên hợp đồng gia công và các khoản điều chỉnh quy định tại Điều 14 Thông tư này. Không tính vào trị giá tính thuế sản phẩm sau gia công trị giá của vật tư, nguyên liệu đã xuất khẩu từ Việt Nam đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký.

4) Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa, khi nhập khẩu về Việt Nam thuộc đối tượng chịu thuế, thì trị giá tính thuế là chi phí

sửa chữa thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, liên quan đến việc sửa chữa hàng hoá.

5) Hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán:

5.1) Hàng hoá nhập khẩu theo khai báo từ 5 triệu đồng trở xuống, thì trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này;

5.2) Hàng hoá nhập khẩu theo khai báo trên 5 triệu đồng:

5.2.1) Hàng hoá nhập khẩu của hành khách nhập cảnh; hàng hoá nhập khẩu với mục đích làm giải thưởng trong các cuộc thi thể thao, văn hoá nghệ thuật; hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyên nhanh:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị, hàng hoá khác có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên; hàng hoá nhập khẩu là ô tô, xe máy: Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này.

b) Đối với hàng hoá khác ngoài quy định tại điểm a khoản này, trị giá tính thuế là trị giá khai báo. Trường hợp có căn cứ xác định trị giá khai báo không phù hợp, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

5.2.2) Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng bảo hành; hàng khuyến mại, hàng hoá mua bán trao đổi của cư dân biên giới; các loại hình khác không có hợp đồng mua bán, thì trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định theo nguyên tắc và một trong các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

6) Hàng hoá nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài:

6.1) Hàng hoá nhập khẩu thừa là hàng hoá giống hết hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng: Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

6.2) Hàng hoá nhập khẩu thừa là hàng hoá khác với hàng hoá nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuân tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn từ Điều 15 đến Điều 19 Thông tư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

7) Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hoá đã ký với phía nước ngoài:

7.1) Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp về qui cách, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hoá nhập khẩu. Hàng

hoá không phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

7.2) Hàng hoá nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa ngoài trường hợp quy định tại điểm 7.1 khoản này, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuân tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn từ Điều 15 đến Điều 19 Thông tư này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

8) Hàng hoá nhập khẩu thực tế có sự chênh lệch về số lượng so với hoá đơn thương mại do tính chất của hàng hoá, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán thì khi xác định trị giá tính thuế phải căn cứ vào hoá đơn thương mại và hợp đồng mua bán (điều kiện giao hàng, tỷ lệ dung sai, đặc tính tự nhiên của hàng hoá và điều kiện thanh toán). Trị giá tính thuế không được thấp hơn trị giá thực thanh toán ghi trên hoá đơn thương mại và các chứng từ có liên quan.

9) Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam từ kho ngoại quan:

9.1) Trị giá tính thuế được xác định theo nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này.

9.2) Ngày xuất khẩu được xác định là:

9.2.1) Ngày xếp hàng lên phương tiện vận tải ghi trên vận đơn đối với trường hợp người đưa hàng vào kho ngoại quan trực tiếp nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

9.2.2) Ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu hàng hoá từ kho ngoại quan vào Việt Nam đối với các trường hợp khác.

10) Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng đi thuê mượn thì trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hoá.

CHƯƠNG III

KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

MỤC I

KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 21. Đối tượng, nguyên tắc kiểm tra, thẩm quyền, tiêu chí xây dựng Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá xuất khẩu về giá cấp Cục và nguồn thông tin xây dựng mức giá kiểm tra

1) Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan hoặc hồ sơ hải quan điện tử, các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hoá xuất khẩu thuộc diện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hoá.

2) Nguyên tắc kiểm tra: Áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro về trị giá

Việc kiểm tra trị giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu được thực hiện trên cơ sở kiểm tra các mặt hàng thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá xuất khẩu về giá cấp Cục (sau đây gọi là Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục).

3) Thẩm quyền xây dựng, điều chỉnh, kiểm tra Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục:

3.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố căn cứ tình hình quản lý hoạt động xuất khẩu từng thời kỳ và thực tế xuất khẩu hàng hoá để xây dựng, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục và mức giá kiểm tra làm căn cứ kiểm tra trị giá khai báo, đồng thời gửi báo cáo Tổng cục Hải quan.

3.2) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan kiểm tra, chỉ đạo Cục Hải quan tỉnh, thành phố sửa đổi, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục trong trường hợp Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục chưa phù hợp với thực tế.

4) Các tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục: Hàng hoá đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

4.1) Mặt hàng tài nguyên, khoáng sản chưa qua chế biến có thuế suất thuế xuất khẩu, trừ mặt hàng dầu thô;

4.2) Mặt hàng có khả năng gian lận thương mại.

5) Nguồn thông tin xây dựng mức giá kiểm tra:

5.1) Giá FOB, giá DAF của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự;

5.2) Giá bán tại thị trường nội địa của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, hàng hoá xuất khẩu tương tự sau khi trừ thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và các chi phí hợp pháp phát sinh trước khi xuất khẩu hàng hoá tại cửa khẩu xuất.

5.3) Các thông tin khác do cơ quan hải quan thu thập được sau khi quy đổi về giá FOB, giá DAF.

Điều 22. Kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra trị giá tính thuế

1) Kiểm tra mức giá khai báo:

1.1) Đối với hàng hoá thuộc Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục:

1.1.1) Nội dung kiểm tra: So sánh mức giá khai báo với mức giá kiểm tra tại Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục.

1.1.2) Xử lý kết quả kiểm tra:

1.1.2.1) Trường hợp không có nghi vấn về mức giá khai báo thì chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan.

1.1.2.2) Trường hợp có nghi vấn về mức giá khai báo thì tiếp tục thực hiện kiểm tra thủ tục, hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

1.2) Đối với hàng hoá không thuộc Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục thì chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan.

2) Kiểm tra thủ tục, hồ sơ:

2.1) Nội dung kiểm tra:

2.1.1) Kiểm tra tính hợp pháp của hợp đồng mua bán hàng hoá.

2.1.2) Kiểm tra sự phù hợp về nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hoá với các nội dung khai báo trên tờ khai hải quan hoặc tờ khai hải quan điện tử.

2.2) Xử lý kết quả kiểm tra:

2.2.1) Xác định trị giá tính thuế nếu hợp đồng mua bán hàng hoá không hợp pháp hoặc nội dung giữa hợp đồng mua bán hàng hoá và các nội dung khai báo trên tờ khai hải quan hoặc tờ khai hải quan điện tử có mâu thuẫn.

2.2.2) Chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan, chuyên lực lượng Kiểm tra sau thông quan đối với trường hợp có nghi vấn hồ sơ không hợp pháp hoặc mức giá khai báo thấp hơn mức giá tại Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu cấp Cục.

2.2.3) Chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan nếu kết quả kiểm tra không thuộc các trường hợp quy định tại điểm 2.2.1, điểm 2.2.2 khoản này.

3) Các trường hợp nghi vấn về mức giá khai báo: Hàng hoá xuất khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá quy định tại Danh mục rủi ro hàng hoá xuất khẩu; hoặc mức giá khai báo thấp hơn mức giá của hàng hoá xuất khẩu giống hệt, tương tự tại cơ sở dữ liệu giá của cơ quan hải quan.

MỤC II

KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TRONG QUÁ TRÌNH LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Điều 23. Đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, tiêu chí xây dựng Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục, Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá nhập khẩu về giá cấp Cục và nguồn thông tin xây dựng mức giá kiểm tra

1) Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan hoặc hồ sơ hải quan điện tử, các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa thuộc diện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

2) Nguyên tắc kiểm tra: Áp dụng quản lý rủi ro về trị giá

Việc kiểm tra trị giá tính thuế hàng nhập khẩu được thực hiện trên cơ sở kiểm tra các mặt hàng thuộc Danh mục quản lý rủi ro hàng nhập khẩu về giá cấp Tổng cục (sau đây gọi tắt là Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục), Danh mục quản lý rủi ro hàng hoá nhập khẩu về giá cấp Cục (sau đây gọi tắt là Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục).

3) Thẩm quyền xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục, Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục:

3.1) Thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

3.1.1) Xây dựng, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục và mức giá kiểm tra kèm theo trên cơ sở:

3.1.1.1) Tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục hướng dẫn tại điểm 4.1 khoản 4 Điều này;

3.1.1.2) Khả năng quản lý, tình hình nhập khẩu hàng hoá từng thời kỳ trên phạm vi toàn quốc;

3.1.1.3) Báo cáo đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố về việc xây dựng, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục.

3.1.2) Bổ sung vào Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục những mặt hàng nhập khẩu có từ 17 Cục Hải quan tỉnh, thành phố đã đưa vào Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục;

3.1.3) Đưa ra khỏi Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục những mặt hàng không còn phù hợp với tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục hướng dẫn tại điểm 4.1 khoản 4 Điều này;

3.1.4) Chỉ đạo Cục Hải quan tỉnh, thành phố sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục trong trường hợp Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục chưa phù hợp với thực tế.

3.2) Thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

3.2.1) Xây dựng, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục và mức giá kiểm tra kèm theo trên cơ sở:

3.2.1.1) Tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục quy định tại điểm 4.2 khoản 4 Điều này;

3.2.1.2) Khả năng quản lý, tình hình nhập khẩu hàng hoá từng thời kỳ thuộc phạm vi quản lý, khả năng gian lận thương mại;

3.2.1.3) Chỉ đạo của Tổng cục Hải quan về việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục.

3.2.2) Bổ sung vào Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục những mặt hàng do Tổng cục Hải quan đưa ra khỏi Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục;

3.2.3) Đưa ra khỏi Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục những mặt hàng đã được Tổng cục Hải quan đưa vào Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục hoặc những mặt hàng không còn phù hợp với các tiêu chí theo quy định tại điểm 4.2 khoản 4 Điều này;

3.2.4) Định kỳ đề xuất, báo cáo Tổng cục Hải quan những mặt hàng cần bổ sung, điều chỉnh tại Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục và mức giá kèm theo trên cơ sở chủ động thu thập, tổng hợp, phân tích các thông tin dữ liệu giá.

4) Tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu:

4.1) Tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục: Hàng hoá nhập khẩu có trị giá lớn và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cao.

4.2) Tiêu chí xây dựng Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục: Hàng hoá nhập khẩu ngoài Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

4.2.1) Có trị giá lớn và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi cao;

4.2.2) Có kim ngạch nhập khẩu lớn, nhập khẩu thường xuyên, có thuế nhập khẩu;

4.2.3) Có khả năng gian lận thương mại.

5) Nguồn thông tin xây dựng mức giá kiểm tra:

5.1) Nguồn thông tin về giá từ hồ sơ nhập khẩu do doanh nghiệp khai báo hoặc do cơ quan hải quan xác định;

5.2) Nguồn thông tin từ các thư chào hàng của nhà xuất khẩu;

5.3) Nguồn thông tin từ giá bán tại thị trường nội địa;

5.4) Nguồn thông tin từ các tổ chức Hiệp hội ngành hàng;

5.5) Nguồn thông tin từ Internet, tạp chí, sách báo;

5.6) Nguồn thông tin từ các cơ quan, tổ chức trong nước cung cấp như: Thông tin từ cơ quan thuế nội địa; thông tin từ Ngân hàng; thông tin từ cơ quan thẩm định giá;

5.7) Nguồn thông tin do các cơ quan, tổ chức quốc tế cung cấp như: Thông tin do tham tán thương mại cung cấp; thông tin do hải quan các nước cung cấp; thông tin do cơ quan thẩm định giá nước ngoài cung cấp;

5.8) Các nguồn thông tin khác do cơ quan hải quan thu thập được theo quy chế xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá.

Điều 24. Kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra trị giá tính thuế

1) Đối với thủ tục hải quan điện tử:

1.1) Hình thức, mức độ kiểm tra trị giá tính thuế:

1.1.1) Hình thức kiểm tra:

1.1.1.1) Kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở thông tin từ khai hải quan điện tử, từ khai trị giá điện tử;

1.1.1.2) Kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở từ khai hải quan điện tử in, từ khai trị giá điện tử in và các chứng từ đi kèm từ khai ở dạng văn bản giấy.

1.1.2) Mức độ kiểm tra:

1.1.2.1) Đối với hình thức kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở thông tin từ khai hải quan điện tử, từ khai trị giá điện tử: Kiểm tra nội dung khai báo và mức giá khai báo;

1.1.2.2) Đối với hình thức kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở từ khai hải quan điện tử in, từ khai trị giá điện tử in và các chứng từ đi kèm từ khai ở dạng văn bản giấy: Kiểm tra nội dung khai báo; tính chính xác của hồ sơ; tính hợp pháp của các chứng từ; tính tuân thủ nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá; mức giá khai báo.

1.2) Thẩm quyền quyết định hình thức, mức độ kiểm tra trị giá tính thuế: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục hải quan điện tử quyết định hình thức, mức độ kiểm tra trị giá tính thuế.

Việc quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục hải quan điện tử phải tuân thủ theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro về trị giá trên cơ sở Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục và Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục quy định tại Thông tư này hoặc trên cơ sở thông tin tại thời điểm quyết định, được thể hiện bằng:

1.2.1) Quyết định cập nhật Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục và Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để phân luồng hồ sơ hải quan; hoặc

1.2.2) Trực tiếp quyết định trên hệ thống khi có thông tin nghi vấn về trị giá tính thuế.

1.3) Kiểm tra trị giá:

1.3.1) Kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan điện tử và tờ khai trị giá điện tử:

1.3.1.1) Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nội dung khai báo: Kiểm tra toàn bộ các tiêu chí ghi trên tờ khai hải quan điện tử, tờ khai trị giá điện tử do người nhập khẩu khai báo trong đó cần chú ý kiểm tra kỹ các tiêu chí sau:

a.1) Tên hàng phải đầy đủ, chi tiết ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá, phù hợp với các tiêu chí trên tờ khai trị giá. Cụ thể: Tên hàng khai báo là tên thương mại thông thường kèm theo các đặc trưng cơ bản về hàng hoá, như: Cấu tạo, vật liệu cấu thành, thành phần, hàm lượng, công suất, kích cỡ, kiểu dáng, công dụng, nhãn hiệu, xuất xứ,... đáp ứng được yêu cầu về phân loại và xác định các yếu tố ảnh hưởng, liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa.

Ví dụ: Mặt hàng xe máy, ô tô cần có các thông tin về nhãn hiệu xe, hãng sản xuất, nước sản xuất, kiểu dáng, dung tích xi lanh, model, ký mã hiệu khác,...

a.2) Đơn vị tính: Phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường (như m, kg,...), trường hợp không định lượng được rõ ràng (như thùng, hộp...) thì phải tiên hành quy đổi tương đương (như thùng có bao nhiêu hộp, mỗi hộp bao nhiêu kg, bao nhiêu gói, chiếc...).

a.3) Đối với các trường hợp tên hàng, đơn vị tính không được khai báo cụ thể, rõ ràng, không định lượng được theo quy định nêu trên, thì yêu cầu người khai hải quan khai làm rõ thêm thông tin về hàng hóa. Trường hợp người khai hải quan không khai thêm theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc khai thêm nhưng khai không đầy đủ thì xử lý theo quy định tại tiết a.1 điểm 1.3.2.2 khoản này.

b) Kiểm tra mức giá khai báo: Cơ quan hải quan so sánh, đối chiếu mức giá khai báo với cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra trị giá.

Cơ sở dữ liệu giá dùng để kiểm tra trị giá khai báo là các dữ liệu giá được thu thập, cập nhật, sử dụng theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu giá.

1.3.1.2) Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Chấp nhận mức giá khai báo của người khai hải quan nếu kết quả kiểm tra không thuộc các trường hợp nêu tại tiết b điểm này.

Trường hợp không có nghi vấn về mức giá nhưng có nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ theo quy định tại tiết a.4, a.5, a.6 điểm 1.3.2.2 khoản này nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì cơ quan hải quan vẫn chấp nhận mức giá khai báo, đồng thời chuyển các nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục hồ sơ sang lực lượng kiểm tra sau thông quan.

b) Chuyển luồng kiểm tra trị giá tính thuế sang mức kiểm tra trên cơ sở tờ khai hải quan điện tử in, tờ khai trị giá điện tử in và các chứng từ đi kèm tờ khai ở dạng văn bản giấy, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Tên hàng, đơn vị tính khai báo không cụ thể, rõ ràng theo quy định nêu tại tiết a.1, a.2 điểm 1.3.1.1 khoản này;

b.2) Phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ quy định tại tiết a.4, a.5, a.6 điểm 1.3.2.2 khoản này;

b.3) Có nghi vấn về mức giá.

1.3.2) Kiểm tra trị giá khai báo trên cơ sở tờ khai hải quan điện tử in, tờ khai trị giá điện tử in và các chứng từ đi kèm tờ khai ở dạng văn bản giấy:

1.3.2.1) Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nội dung khai báo: Kiểm tra toàn bộ các tiêu chí ghi trên tờ khai hải quan điện tử in, tờ khai trị giá điện tử in do người nhập khẩu khai báo theo quy định tại tiết a điểm 1.3.1.1 khoản này.

b) Kiểm tra tính chính xác của hồ sơ (như các phép tính số học,...); sự trung thực, phù hợp về nội dung giữa các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan (như so sánh, đối chiếu giữa các điều khoản của hợp đồng,...); so sánh, đối chiếu các nội dung của hoá đơn thương mại với hợp đồng mua bán hàng hoá; so sánh, đối chiếu các nội dung khai báo trên tờ khai trị giá điện tử in với các chứng từ tương ứng có liên quan trong hồ sơ hải quan.

c) Kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế.

d) Kiểm tra tính tuân thủ nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Thông tư này; các điều kiện áp dụng, trình tự các phương pháp được sử dụng để xác định trị giá khai báo.

Ví dụ: Người khai hải quan áp dụng không đúng trình tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn tại Mục II Chương II Thông tư này

e) Kiểm tra mức giá khai báo: Thực hiện kiểm tra mức giá khai báo theo quy định tại tiết b điểm 1.3.1.1 khoản 1 Điều này.

1.3.2.2) Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Bác bỏ trị giá khai báo và xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật, nếu sau khi kiểm tra cơ quan hải quan phát hiện có một trong những mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ; về nguyên tắc và trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế (sau đây gọi là mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ). Các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ bao gồm:

a.1) Người khai hải quan được yêu cầu khai làm rõ thêm thông tin về tên hàng, đơn vị tính nhưng người khai hải quan không khai hoặc khai không đầy đủ;

a.2) Có sự mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan và có cơ sở để xác định người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá;

Ví dụ: Có sự khác biệt về mô tả hàng hóa giữa hóa đơn thương mại và hợp đồng mua bán hàng hoá.

a.3) Hồ sơ hải quan và các chứng từ có liên quan không hợp pháp;

a.4) Không khai báo hoặc khai báo không đầy đủ, chính xác các yếu tố của giao dịch có ảnh hưởng đến trị giá (ví dụ: không khai báo các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt; không khai báo tiền bản quyền, phí giấy phép,...);

a.5) Áp dụng không đúng trình tự các phương pháp, nội dung các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này;

a.6) Không thoả mãn một trong các điều kiện khi áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này;

Ví dụ: Người khai hải quan không thoả mãn điều kiện về quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu khi áp dụng phương pháp trị giá giao dịch; không thoả mãn điều kiện về thời gian khi lựa chọn hàng hoá giống hệt, tương tự đối với trường hợp áp dụng phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt, phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự,...

b) Xử lý các trường hợp có nghi vấn:

b.1) Trường hợp không có nghi vấn về mức giá, nhưng có nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì cơ quan hải quan chấp nhận mức giá khai báo đồng thời chuyển các nghi vấn sang lực lượng kiểm tra sau thông quan.

b.2) Trường hợp có nghi vấn về mức giá trừ nghi vấn nêu tại tiết b.4.7 điểm này và có nghi vấn hoặc không có nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì xử lý như sau:

b.2.1) Đối với mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục, Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục: Cơ quan hải quan thông báo để người khai hải quan biết cơ sở, căn cứ nghi vấn mức giá khai báo, phương pháp, mức giá do cơ quan hải quan xác định theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2.1.1) Trường hợp người khai hải quan đồng ý với mức giá và phương pháp do cơ quan hải quan xác định tại mẫu số 1 thì cơ quan hải quan ra thông báo xác định trị giá theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này, thực hiện ấn định thuế theo giá đã xác định và ghi rõ trên tờ khai hải quan.

b.2.1.2) Trường hợp người khai hải quan không đồng ý với mức giá và phương pháp do cơ quan hải quan xác định tại mẫu số 1 thì người khai hải quan được thực hiện quyền tham vấn theo quy định tại Điều 26 và phải thực hiện việc bảo đảm theo quy định tại Điều 25 Thông tư này, nếu người khai hải quan muốn

thông quan hàng hoá đối với các trường hợp hàng hoá thuộc diện phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

Cơ quan hải quan thông báo cho người khai hải quan thực hiện việc bảo đảm theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Mức giá để xác định khoản bảo đảm là mức giá do cơ quan hải quan đã xác định theo mẫu số 1.

b.2.2) Đối với mặt hàng ngoài Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Tổng cục, Danh mục rủi ro hàng hoá nhập khẩu cấp Cục thì chấp nhận mức giá khai báo đồng thời chuyển các nghi vấn sang lực lượng kiểm tra sau thông quan.

b.3) Trường hợp có nghi vấn về mức giá tại tiết b.4.7 và có nghi vấn hoặc không có nghi vấn mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì chấp nhận mức giá khai báo đồng thời chuyển các nghi vấn sang lực lượng kiểm tra sau thông quan.

b.4) Các trường hợp nghi vấn về mức giá: Mặt hàng nhập khẩu được coi là có nghi vấn về mức giá nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.4.1) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá tính thuế thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự, do cơ quan hải quan xác định; hoặc thấp hơn mức giá khai báo thấp nhất của mặt hàng giống hệt, tương tự (không so sánh với những lô hàng đang trong diện nghi vấn), đã được cơ quan hải quan chấp nhận theo mức giá khai báo.

Mặt hàng giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những mặt hàng được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong khoảng thời gian 60 ngày trước hoặc 60 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá. Trường hợp không tìm được mặt hàng giống hệt, tương tự trong thời hạn nêu trên thì được mở rộng khoảng thời gian nhưng không quá 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của mặt hàng đang kiểm tra trị giá.

b.4.2) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn hoặc bằng mức giá khai báo của linh kiện đồng bộ mặt hàng cùng loại nhập khẩu; hoặc thấp hơn hoặc bằng mức giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu.

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.1 điểm này.

b.4.3) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá kiểm tra của hàng hoá giống hệt, tương tự có trong Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục, Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục.

b.4.4) Mặt hàng nhập khẩu có mức giá khai báo thấp hơn mức giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin khác sau khi đã được quy đổi về cùng điều kiện với lô hàng đang kiểm tra trị giá.

b.4.5) Mặt hàng nhập khẩu có yếu tố giảm giá trong đó mức giá khai báo sau khi trừ đi khoản giảm giá thấp hơn mức giá của hàng hoá giống hệt, tương tự quy định tại cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6) Trường hợp không tìm được hàng hoá giống hệt, hàng hoá tương tự theo quy định tại Thông tư này để so sánh, kiểm tra mức giá khai báo thì áp dụng linh hoạt, mở rộng hơn khái niệm hàng hoá giống hệt, tương tự, cụ thể:

b.4.6.1) Mặt hàng nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có một tính năng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6.2) Mặt hàng nhập khẩu có phẩm cấp chất lượng cao hơn có thể so sánh với mặt hàng cùng loại có phẩm cấp chất lượng thấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá.

b.4.6.3) Mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với mặt hàng cùng loại từ các nước, khối nước chưa phát triển, đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu giá (ví dụ: Hàng hoá nhập khẩu đang cần kiểm tra trị giá có xuất xứ từ Nhật Bản có thể so sánh với hàng cùng loại xuất xứ từ Hàn Quốc có trong cơ sở dữ liệu giá).

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.1 điểm này.

b.4.7) Hàng hoá nhập khẩu có mức giá khai báo cao hơn trên 15% so với mức giá tại cơ sở dữ liệu giá.

Khoảng thời gian lựa chọn dữ liệu thực hiện theo quy định tại tiết b.4.1 điểm này.

c) Chấp nhận mức giá khai báo đối với các trường hợp không thuộc tiết a, tiết b điểm này.

2) Đối với các trường hợp không thực hiện thủ tục hải quan điện tử:

2.1) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra nội dung khai báo, mức giá khai báo, tính chính xác của hồ sơ, tính hợp pháp của các chứng từ liên quan, tính tuân thủ nguyên tắc và các phương pháp xác định trị giá tính thuế được thực hiện theo quy định tại điểm 1.3.2.1 khoản 1 Điều này, nhưng thay thế tờ khai hải quan điện tử in, tờ khai trị giá điện tử in bằng tờ khai hải quan và tờ khai trị giá trong bộ hồ sơ hải quan theo quy định.

2.2) Xử lý kết quả kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại điểm 1.3.2.2 khoản 1 Điều này.

Điều 25. Trì hoãn xác định trị giá tính thuế

1) Các trường hợp trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

1.1) Người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

1.2) Cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế: Áp dụng đối với các trường hợp phải thực hiện việc tham vấn theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

2) Thời gian trì hoãn: 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

3) Thủ tục trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.1) Trường hợp người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.1.1) Đối với người khai hải quan:

3.1.1.1) Nộp văn bản đề nghị cơ quan hải quan cho trì hoãn xác định trị giá tính thuế với lý do chưa có đủ các thông tin cần thiết cho việc xác định trị giá tính thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai;

3.1.1.2) Trường hợp hàng hoá thuộc diện phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng thì thực hiện việc bảo đảm cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu do cơ quan hải quan xác định, nếu muốn được thông quan hàng hoá;

3.1.1.3) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, người khai hải quan phải khai báo các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu, tự tính lại số thuế phải nộp và thực hiện nộp đủ thuế theo đúng quy định.

3.1.2) Đối với cơ quan hải quan:

3.1.2.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ cơ sở dữ liệu giá và các nguyên tắc, phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư này để xác định trị giá tính thuế và tính mức bảo đảm phải nộp. Mức bảo đảm phải đủ để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ thuế phải nộp.

3.1.2.2) Thông báo mức bảo đảm cho người khai hải quan theo mẫu số 2.

3.1.2.3) Thông quan hàng hóa khi người khai hải quan thực hiện khoản bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

3.1.2.4) Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan không thực hiện khai báo thông tin để xác định trị giá tính thuế, thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế theo mẫu số 4 Thông tư này, ấn định thuế và thông báo để người khai hải quan biết và thực hiện nộp đủ thuế theo quy định.

3.2) Trường hợp cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế:

3.2.1. Đối với cơ quan hải quan:

3.2.1.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan tính mức bảo đảm phải nộp đối với trường hợp hàng hoá thuộc diện phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng và thông báo cho người khai hải quan theo mẫu số 2. Mức giá để tính mức bảo đảm là mức giá đã thông báo tại mẫu số 1.

Trường hợp người khai hải quan đã nộp thuế theo khai báo thì mức bảo đảm bằng khoản chênh lệch giữa số thuế tính theo mức giá do cơ quan hải quan xác định và số thuế tính theo mức giá khai báo của người khai hải quan.

3.2.1.2) Thông quan hàng hoá khi người khai hải quan thực hiện bảo đảm cho toàn bộ số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư này.

3.2.1.3) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan phải tổ chức tham vấn để làm rõ những nghi vấn về mức giá khai báo theo quy định về tham vấn tại Điều 26 Thông tư này.

3.2.2) Đối với người khai hải quan:

3.2.2.1) Thực hiện bảo đảm cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu theo mức bảo đảm do cơ quan hải quan xác định, nếu muốn được thông quan hàng hoá;

3.2.2.2) Thực hiện tham vấn theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

4) Các hình thức bảo đảm, thời gian bảo đảm:

4.1) Hình thức bảo lãnh: Nội dung, hình thức bảo lãnh thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế quy định bảo lãnh số tiền thuế phải nộp.

4.2) Hình thức đặt cọc:

4.2.1) Đối với người khai hải quan: Nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước; số tiền đặt cọc phải nộp theo mức bảo đảm tại thông báo của cơ quan hải quan theo mẫu số 2 Thông tư này.

4.2.2) Đối với cơ quan hải quan:

4.2.2.1) Hướng dẫn người khai hải quan nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước;

4.2.2.2) Trong thời gian tối đa là 05 ngày kể từ ngày ra Thông báo trị giá tính thuế, Chi cục hải quan thực hiện:

a) Làm thủ tục chuyển số tiền đặt cọc tương ứng với số thuế phải nộp (nếu có) từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan sang tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành;

b) Làm thủ tục hoàn trả lại tiền đặt cọc còn thừa cho người khai hải quan.

4.3) Thời gian bảo đảm: 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 26. Tham vấn

1) Thẩm quyền tham vấn:

1.1) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị.

1.2) Căn cứ tình hình thực tế, khả năng quản lý, khoảng cách giữa Chi cục và Cục, Cục trưởng Cục hải quan tỉnh thành phố có thể phân cấp cho Chi cục trưởng thực hiện việc tham vấn đối với các mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục nhưng không quá 10% số lượng các trường hợp hàng hoá thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục phải tham vấn.

1.3) Trường nhiều hàng hoá nhập khẩu thuộc cùng một tờ khai phải tham vấn bao gồm cả hàng hoá thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục và hàng hoá thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện tham vấn.

2) Hình thức tham vấn:

2.1) Tham vấn trực tiếp.

2.2) Tham vấn bằng thư điện tử: Hướng dẫn cụ thể khi có đủ điều kiện thực hiện.

3) Các trường hợp phải tham vấn:

3.1) Cơ quan hải quan có nghi vấn về mức giá đối với mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục hoặc mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục, nhưng người khai hải quan không đồng ý với mức giá và phương pháp do cơ quan hải quan xác định theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

3.2) Cơ quan hải quan có căn cứ nghi vấn mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

3.3) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định tham vấn đối với các mặt hàng thuộc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Tổng cục hoặc Danh mục rủi ro hàng nhập khẩu cấp Cục có nghi vấn về mức giá, nhưng mức giá khai báo thấp hơn không quá 5% so với mức giá có trong cơ sở dữ liệu giá tại thời điểm kiểm tra.

3.4) Đối với cùng một mặt hàng, do cùng một doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu tại cùng một đơn vị hải quan, theo cùng một hợp đồng hoặc nhiều hợp đồng khác nhau, thì chỉ tổ chức tham vấn cho lô hàng nhập khẩu lần đầu, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

3.4.1) Thông tin liên quan đến việc kiểm tra, xác định trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan có được từ cơ sở dữ liệu giá và thông tin thu thập bằng các biện pháp nghiệp vụ khác, tính đến thời điểm kiểm tra, xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá, không thay đổi so với thông tin đã sử dụng để tổ chức tham vấn lô hàng nhập khẩu lần đầu.

3.4.2) Người khai hải quan chấp nhận sử dụng kết quả tham vấn lần đầu cho các lần nhập khẩu tiếp theo.

4) Tham vấn và xử lý kết quả tham vấn:

4.1) Chuẩn bị tham vấn:

4.1.1) Cơ quan hải quan:

4.1.1.1) Thông báo theo mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này cho người khai hải quan thời gian, địa điểm tiến hành tham vấn; hồ sơ, tài liệu có liên quan phục vụ tham vấn;

4.1.1.2) Chuẩn bị các nội dung tham vấn.

4.1.2) Người khai hải quan:

4.1.2.1) Cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung đã thông báo của cơ quan hải quan.

4.1.2.2) Cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn.

4.1.2.3) Trả lời các câu hỏi trong quá trình tham vấn có liên quan đến giao dịch nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

4.2) Nội dung tham vấn:

Căn cứ hồ sơ, tài liệu và các thông tin dữ liệu đã chuẩn bị trước, cơ quan hải quan yêu cầu doanh nghiệp trả lời các câu hỏi liên quan đến việc khai báo các yếu tố của giao dịch nhập khẩu; mức giá khai báo; phương pháp xác định trị giá tính thuế doanh nghiệp sử dụng.

Cơ quan hải quan lưu ý tập trung làm rõ các nghi vấn về hồ sơ, mức giá khai báo. Việc hỏi đáp trong quá trình tham vấn phải được ghi chép đầy đủ, trung thực tại biên bản tham vấn. Kết thúc biên bản tham vấn, căn cứ nội dung trả lời của doanh nghiệp, các thông tin dữ liệu giá, cơ quan hải quan nêu rõ “chấp nhận” hoặc “bác bỏ” mức giá khai báo, mức giá tính thuế dự kiến. Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

4.3) Thời gian tiến hành tham vấn và xác định trị giá tính thuế: tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai.

4.4) Xử lý kết quả tham vấn:

4.4.1) Cơ quan hải quan bác bỏ mức giá khai báo và xác định trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

4.4.1.1) Trong quá trình tham vấn cơ quan hải quan phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ theo quy định tại điểm 1.3.2.2 khoản 1 Điều 24 Thông tư này.

4.4.1.2) Người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

a) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán; các yếu tố liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá...).

b) Người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu có thông tin xác nhận mức giá khai báo không đúng với thực tế mua bán.

c) Thông tin cơ quan hải quan có được bằng các biện pháp nghiệp vụ khác khẳng định trị giá giao dịch không trung thực.

d) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp.

4.4.1.3) Người khai hải quan không giải trình hoặc không giải trình được về tính trung thực chính xác của các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế:

a) Quá thời gian yêu cầu tham vấn mà người khai hải quan không tham gia tham vấn.

b) Quá thời hạn yêu cầu mà người khai hải quan không cung cấp được các thông tin, tài liệu, chứng từ theo nội dung thông báo của cơ quan hải quan.

c) Người khai hải quan không giải trình, không chứng minh được hoặc giải trình, chứng minh thiếu thuyết phục, không có căn cứ về các nghi vấn của cơ quan hải quan (như về tính hợp lý hồ sơ; mức giá khai báo hay mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch; nội dung trả lời của người khai hải quan mâu thuẫn với hồ sơ hải quan; hồ sơ, chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp khai báo hoặc xuất trình có mâu thuẫn; tính hợp lý của mức giá khai báo và giá của các mặt hàng giống hệt, tương tự có trên cơ sở dữ liệu giá;...).

4.4.1.4) Đối với các trường hợp bác bỏ trị giá khai báo, trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế và ra thông báo trị giá tính thuế theo mẫu số 4 Thông tư này.

4.4.2) Chấp nhận mức giá khai báo: Ngoài các trường hợp bác bỏ mức giá khai báo nêu tại điểm 4.4.1 khoản này, cơ quan hải quan chấp nhận mức giá khai báo và ra thông báo trị giá tính thuế theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5) Toàn bộ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc tham vấn phải lưu trữ cùng bộ hồ sơ hải quan.

6) Ngoài việc tham vấn, để đảm bảo tính trung thực, khách quan của quá trình kiểm tra, xác định trị giá tính thuế cơ quan hải quan có thể tiến hành lấy ý kiến tư vấn của các đơn vị, cơ quan liên quan.

7) Người khai hải quan có quyền khiếu nại kết quả xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan sau khi tham vấn theo hướng dẫn tại Điều 29 Thông tư này.

MỤC III

KIỂM TRA TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ SAU KHI HÀNG HOÁ ĐÃ THÔNG QUAN

Điều 27. Kiểm tra trị giá tính thuế sau khi hàng hoá đã thông quan:

1) Đối với lực lượng phức tập tại Chi cục hải quan:

1.1) Đối tượng kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ hải quan, mức giá khai báo và các tài liệu có liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2) Nội dung kiểm tra:

1.2.1) Đối với hàng hoá xuất khẩu: Thực hiện kiểm tra theo các nội dung kiểm tra quy định tại Điều 22 Thông tư này.

1.2.2) Đối với hàng hoá nhập khẩu: Thực hiện theo các nội dung kiểm tra quy định tại Điều 24 Thông tư này.

1.3) Xử lý kết quả kiểm tra:

1.3.1) Nếu phát hiện các mâu thuẫn về thủ tục, hồ sơ thì bác bỏ mức giá khai báo, xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này;

1.3.2) Nếu phát hiện các nghi vấn về hồ sơ, chứng từ, mức giá khai báo nhưng chưa đủ căn cứ kết luận hành vi gian lận thì chuyển các nghi vấn sang lực lượng kiểm tra sau thông quan để tiếp tục xác minh, làm rõ theo quy định.

2) Đối với lực lượng kiểm tra sau thông quan:

2.1) Đối tượng kiểm tra: Các trường hợp có nghi vấn về hồ sơ, chứng từ hoặc mức giá khai báo do lực lượng phức tập chuyển; do lực lượng kiểm tra tại khâu thông quan chuyển; do lực lượng kiểm tra sau thông quan phát hiện hoặc do đánh giá mức độ rủi ro theo mặt hàng, ngành hàng, theo doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu thì tổ chức kiểm tra sau thông quan tại cơ quan hải quan hoặc trụ sở của doanh nghiệp.

2.2) Nội dung kiểm tra, trình tự kiểm tra, xử lý kết quả kiểm tra: Được thực hiện theo các quy định về kiểm tra sau thông quan và quy định về xác định trị giá tính thuế.

3) Đối với lực lượng điều tra chống buôn lậu:

Tổ chức kiểm tra, xác minh các vụ việc có dấu hiệu gian lận lớn về trị giá như: Làm giả hồ sơ, chứng từ; móc ngoặc để đồng loạt hạ thấp hoặc khai không

trị giá do lực lượng kiểm tra sau thông quan chuyển hoặc những vụ việc gian lận nổi cộm, có tính chất hệ thống, phạm vi rộng do lực lượng chống buôn lậu phát hiện.

4) Đối với các lô hàng đã được kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan bao gồm cả các trường hợp đã bác bỏ trị giá khai báo hoặc các trường hợp chấp nhận trị giá khai báo sau tham vấn nhưng lực lượng phức tập, lực lượng kiểm tra sau thông quan, lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện các sai phạm thì vẫn tiến hành xử lý hành vi sai phạm theo quy định của pháp luật, thực hiện ấn định thuế và làm rõ trách nhiệm của bộ phận kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan, nếu có sai phạm thì xử lý kỷ luật theo quy định của ngành và của pháp luật.

Điều 28. Mọi quan hệ phối hợp nghiệp vụ giữa lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan và lực lượng kiểm tra sau khi hàng hoá đã thông quan

1) Đối với lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan:

1.1) Định kỳ tập hợp, rà soát các nghi vấn về mức giá, nghi vấn về thủ tục, hồ sơ; đánh giá, phân tích các dấu hiệu nghi vấn và chuyển cho lực lượng kiểm tra sau thông quan để kiểm tra theo quy định về kiểm tra sau thông quan.

1.2) Tiếp nhận kết quả kiểm tra, kiến nghị của các lực lượng kiểm tra sau khi hàng hoá đã thông quan để tổng hợp, phân tích, đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan để ngăn chặn kịp thời các gian lận trị giá, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trị giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

2) Đối với lực lượng kiểm tra sau khi hàng hoá đã thông quan:

2.1) Thông báo kết quả kiểm tra, xử lý về trị giá sau khi hàng hoá đã được thông quan cho lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan trong vòng 05 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra;

2.2) Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế, kiến nghị lực lượng kiểm tra trị giá trong quá trình làm thủ tục hải quan bổ sung các giải pháp kiểm tra trị giá nhằm ngăn chặn gian lận trị giá, đồng thời kiến nghị các nội dung sửa đổi cơ chế chính sách quản lý giá phù hợp với tình hình thực tế.

CHƯƠNG IV KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1) Người khai hải quan không đồng ý với kết quả xác định trị giá tính thuế của cơ quan hải quan thì có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo hoặc có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính;

2) Thời hạn khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

3) Trình tự giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật có liên quan;

4) Trong thời gian giải quyết khiếu nại, người khai hải quan, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo mức giá do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

5) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố thành lập hội đồng tư vấn giá để giải quyết các trường hợp khiếu nại lần 2 về mức giá do cơ quan hải quan xác định có tính chất phức tạp, kéo dài.

Điều 30. Xử lý vi phạm

1) Cơ quan hải quan: Cán bộ, công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm các quy định của Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 và hướng dẫn tại Thông tư này, gây thiệt hại cho đối tượng nộp thuế, gây thất thoát tiền thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Luật số 35/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009 về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đồng thời:

1.1) Đối với cán bộ, công chức hải quan: Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

1.2) Đối với người đứng đầu đơn vị: Thực hiện chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị theo quy định của pháp luật.

2) Người nộp thuế, người khai hải quan vi phạm các quy định tại Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ phải nộp thuế theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan và bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Trách nhiệm thực hiện

1) Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để tổ chức thu thập, trao đổi thông tin giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá; Tổng cục Hải quan tổ chức hệ thống cơ sở dữ liệu giá phục vụ kiểm tra, xác định trị giá tính thuế trong ngành Hải quan; Cục Hải quan tỉnh, thành phố, liên tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu thập, xử lý, báo cáo và sử dụng thông tin về giá theo quy định của Tổng cục Hải quan.

2) Tổng cục Hải quan quy định cụ thể Quy trình kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá tính thuế; hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện cụ thể Thông tư này.

3) Cơ quan hải quan, người khai hải quan, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan, kể cả đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử có trách nhiệm thực hiện việc xác định trị giá tính thuế theo đúng hướng dẫn tại

Thông tư này; Trường hợp phát sinh vướng mắc phản ánh về Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Điều 32. Hiệu lực thi hành.

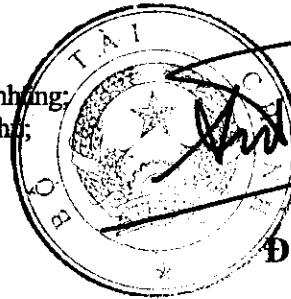
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 40/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính, Điều 21 Thông tư số 222/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 11 năm 2009 và các văn bản hướng dẫn trước đây của Bộ Tài chính trái với Thông tư này.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này và các phụ lục kèm theo Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TƯ về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Kiểm toán Nhà nước; Công báo;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ và trực thuộc Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố, liên tỉnh;
- Website Hải quan;
- Lưu:VT, TCHQ.(460)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Mẫu số 1:

TÊN CƠ QUAN, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: /TB-CQBHV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO

Về việc nghi vấn trị giá khai báo và trị giá tính thuế
do cơ quan hải quan xác định

Kính gửi: Công ty mã số thuế

- Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

Chi cục Hải quan đã kiểm tra và nghi vấn trị giá khai báo của hàng hoá nhập khẩu theo tờ khai số.....ngày....

Cơ sở nghi vấn và trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở nghi vấn trị giá khai báo	Trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá tính thuế
1	2	3	4	5	6	7	8

Chi cục thông báo để Quý Công ty biết và thực hiện nộp thuế theo trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định (cột 7) hoặc để nghị thực hiện quyền tham vấn theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan... (để báo cáo);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, dấu)

Ý KIẾN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Đại diện có thẩm quyền ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2:

TÊN CƠ QUAN, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: /TB-CQBHV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc xác định mức bảo đảm

Kính gửi: Công ty mã số thuế.....

- Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
 - Căn cứ Thông tư số của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;
- Trên cơ sở thông báo số ngày của Chi cục..... về việc nghi vấn trị giá khai báo và trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định có ý kiến của người khai hải quan, Chi cục Hải quan xác định mức bảo đảm của các mặt hàng nhập khẩu tại tờ khai số..... ngày..... như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Lượng hàng	Trị giá khai báo (USD)	Trị giá xác định mức bảo đảm (USD)	Mức bảo đảm
1	2	3	4	5	6	7	8

Chi cục Hải quan thông báo để Quý Công ty biết và thực hiện mức bảo đảm tại cột số 8 theo một trong 2 hình thức bảo đảm là bảo lãnh hoặc đặt cọc nếu muốn được thông quan hàng hoá.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan... (để báo cáo);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký, dấu))

***Lưu ý:**

- Trường hợp người khai hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế thì không phải ghi nội dung cột số 6.
- Trường hợp cơ quan hải quan trì hoãn xác định trị giá tính thuế thì trị giá xác định mức bảo đảm (cột 7) là trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định tại cột 7 mẫu 1.
- Trường hợp người khai hải quan đã nộp thuế theo khai báo thì mức bảo đảm bằng khoản chênh lệch giữa số thuế tính theo mức giá do cơ quan hải quan xác định và số thuế tính theo mức giá khai báo của người khai hải quan.

Mẫu số 3:

TÊN CƠ QUAN, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: /GM-ĐVBHVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

GIẤY MỜI

Kính gửi: Công ty

- Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Căn cứ của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;
- Trên cơ sở thông báo số ...ngày...của Chi cục.... về việc nghi vấn trị giá khai báo và trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định có ý kiến đề nghị tham vấn của người khai hải quan.

Cục Hải quan (hoặc Chi cục Hải quan....)

kính mời

Quý Công ty

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Đến cơ quan hải quan để giải trình và thực hiện quyền tham vấn về trị giá tính thuế đã kê khai của hàng hoá nhập khẩu theo tờ khai hải quan số..... ngày tại.....

Địa điểm tham vấn

Thời gian tham vấn

Đề nghị Giám đốc hoặc người được ủy quyền thay giám đốc quyết định toàn bộ các nội dung liên quan đến việc giải trình và tham vấn đúng thời gian. Khi đến mang theo:

- Chứng minh thư nhân dân; giấy uỷ quyền (trong trường hợp được uỷ quyền) ;
- Hồ sơ, chứng từ: Bộ hồ sơ hải quan, các tài liệu, chứng từ có liên quan đến việc mua bán hàng hoá (ghi thêm những chứng từ cần thiết để cơ quan hải quan xem xét những vấn đề có nghi vấn đối với từng trường hợp cụ thể).

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, dấu)

TÊN CƠ QUAN, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: /TB-CQBHV/B

Mẫu số 4:
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm.....

THÔNG BÁO
Về việc trị giá tính thuế hàng nhập khẩu

Kính gửi:

- Chi cục Hải quan...(ghi trong trường hợp Cục xác định GTT)
- Công ty.....(ghi tên người nhập khẩu và mã số thuế)

- Căn cứ Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Căn cứ Thông tư số của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ;

- Trên cơ sở kết quả kiểm tra trị giá đối với hàng hoá nhập khẩu theo tờ khai hải quan số ngày tại

- Trên cơ sở Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo và trị giá tính thuế do cơ quan hải quan xác định có ý kiến đồng ý của người khai hải quan; (trường hợp người khai hải quan đồng ý với phương pháp và mức giá do cơ quan hải quan xác định tại mẫu số 1)

- Trên cơ sở kết quả tham vấn tại biên bản số(ghi đối với trường hợp có tham vấn) Cục (hoặc Chi cục).....thông báo:

Chấp nhận trị giá khai báo của hàng hoá nhập khẩu theo tờ khai hải quan số..... ngày..... (ghi đối với trường hợp kết quả tham vấn cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo) như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)

Hoặc/và bác bỏ trị giá khai báo và kết quả xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu tại tờ khai hải quan số.....ngày.....như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	TGTT hải quan xác định (USD)	Lý do xác định trị giá tính thuế	Phương pháp xác định trị giá tính thuế

Cục Hải quan... thông báo để Chi cục... và Quý Doanh nghiệp biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Cục Hải quan tham vấn, xác định giá tính thuế)

Hoặc Chi cục Hải quanthông báo để Quý Doanh nghiệp biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Chi cục Hải quan tham vấn, xác định giá tính thuế)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Hải quan... (để báo cáo trường hợp chi cục xác định giá);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký, dấu)

TÊN CQ, TC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Số: /TB-CQBHVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KHAI BÁO GIÁ CHÍNH THỨC CỦA HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU THEO HỢP ĐỒNG KỶ HẠN
MỘT SỐ KHOẢN ĐIỀU CHỈNH CỘNG TRẢ SAU ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU**

A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN:

Tên tổ chức/cá nhân:

Mã số:

Địa chỉ:

Tờ khai hải quan số ..., ngày...

Phụ lục số ... kèm tờ khai hải quan

Số thứ tự trên tờ khai hải quan/phụ lục tờ khai của mặt hàng xuất khẩu khai giá chính thức hoặc mặt hàng nhập khẩu khai báo khoản điều chỉnh phải cộng trả sau:

Thuộc hợp đồng mua bán hàng hoá số: ..., ngày ...

Tên hàng, quy cách, phẩm chất:

Mã số hàng hoá:

Lượng hàng:

Đơn vị tính:

Tỷ giá tính thuế:

Thuế suất (%):

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng

D) Đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng kỷ hạn:

1) Nội dung đã khai báo theo giá tạm tính như sau:

1.1) Đơn giá tạm tính nguyên tệ:

1.2) Trị giá tạm tính nguyên tệ:

1.3) Tiền thuế:

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

1.4) Thu khác:

1.5) Tổng số tiền thuế và thu khác:

...

2) Nội dung khai báo theo giá chính thức:

2.1) Đơn giá nguyên tệ:

2.2) Trị giá nguyên tệ:

2.3) Tiền thuế:

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

2.4) Thu khác:

2.5) Tổng số thuế và thu khác:

$$[2.5 = (2.3) + (2.4)]$$

2.6) Số tiền thuế chênh lệch:

$$[2.6 = (2.3) - (1.3)]$$

- Thuế xuất khẩu:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng:

2.7) Số tiền thu khác chênh lệch:

$$[2.7 = (2.4) - (1.4)]$$

2.8) Tổng số thuế và thu khác chênh lệch: [2.8 = (2.6) + (2.7)]

...

II) Đối với các khoản điều chỉnh cộng trả sau theo quy định tại Điều 14:

1) Phí bán quyền, phí giấy phép:

1.1) Nội dung đã khai báo khi chưa phát sinh khoản điều chỉnh cộng:

1.1.1) Đơn giá nguyên tệ:

1.1.2) Trị giá nguyên tệ:

1.1.3) Tiền thuế:

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng

1.1.4) Thu khác:

1.1.5) Tổng số thuế và thu khác:

...

1.2) Nội dung khai báo khi phát sinh khoản điều chỉnh cộng:

1.2.1) Đơn giá nguyên tệ (đã cộng phí bán quyền, phí giấy phép):

1.2.2) Trị giá nguyên tệ:

1.2.3) Tiền thuế:

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng

1.2.4) Thu khác:

1.2.5) Tổng số thuế và thu khác: [1.2.5 = (1.2.3) + (1.2.4)]

1.2.6) Số tiền thuế chênh lệch: [1.2.6 = (1.2.3) - (1.1.3)]

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng

1.2.7) Thu khác chênh lệch: [1.2.7 = (1.2.4) - (1.1.4)]

1.2.8) Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [1.2.8 = (1.2.6) + (1.2.7)]

...

2) Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu:

2.1) Nội dung đã khai báo khi chưa phát sinh khoản điều chỉnh cộng:

2.1.1) Đơn giá nguyên tệ:

2.1.2) Trị giá nguyên tệ:

2.1.3) Tiền thuế:

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế giá trị gia tăng

2.1.4) Thu khác:

2.1.5) Tổng số thuế và thu khác:

...

2.2) Nội dung khai báo khi phát sinh khoản điều chỉnh cộng:

2.2.1) Đơn giá nguyên tệ (đã cộng khoản tiền phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu):

2.2.2) Trị giá nguyên tệ:

2.2.3) Tiền thuế:

- Thuế nhập khẩu:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Thuế giá trị gia tăng
- 2.2.4) Thu khác:
- 2.2.5) Tổng số thuế và thu khác: $[2.2.5 = (2.2.3) + (2.2.4)]$
- 2.2.6) Số tiền thuế chênh lệch: $[2.2.6 = (2.2.3) - (2.1.3)]$
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng
- 2.2.7) Thu khác chênh lệch: $[2.2.7 = (2.2.4) - (2.1.4)]$
- 2.2.8) Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: $[2.2.8 = (2.2.6) + (2.2.7)]$

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người khai hải quan

(Đại diện có thẩm quyền ký, ghi rõ chức vụ họ tên, đóng dấu)

B. PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN:

- 1) Thời gian tiếp nhận hồ sơ:
Cán bộ tiếp nhận:
- 2) Kết quả kiểm tra nội dung khai báo:
..., ngày ... tháng ... năm ...
Số:

(Ghi rõ nội dung khai báo đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3) Trường hợp khai không đúng thời hạn 10 ngày thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

4) Trường hợp người khai hải quan không khai báo thì thực hiện ấn định thuế, thu đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có), ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Chú ý:

- Mục I và mục II Phần A chỉ ghi những nội dung có liên quan, phát sinh tiêu chí nào thì khai tiêu chí đó;
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch;
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai;
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai trong cùng 01 tờ khai, thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng;
- Mẫu này cũng được sử dụng cho trường hợp khai không đúng thời hạn 10 ngày quy định tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 11; điểm 1.2.5, 1.2.6 khoản 1 Điều 14 Thông tư

